



**CÔNG TY CỔ
PHÂN XUẤT NHẬP
KHẨU THỦY SẢN
MIỀN TRUNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG
DN: C=VN, ST=Hà Nội, L=Số 11, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
MIỀN TRUNG
O=D.9.2242.13020200.390.1+MST.04010077
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.10.26 16:13:51

0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

KHOẢN MỤC	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416,587,944,083	297,299,237,010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41,431,302,301	4,054,394,352
1. Tiền	111	V.01	41,431,302,301	4,054,394,352
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97,733,232,385	65,966,806,639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	174,180,759,387	150,090,634,703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	13,235,057,870	5,777,413,173
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	1,719,787,127	1,501,130,762
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(91,402,371,999)	(91,402,371,999)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		259,146,395,217	209,062,139,005
1. Hàng tồn kho	141	V.06	259,146,395,217	209,062,139,005
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		18,277,014,180	18,215,897,014
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07	2,481,808,864	3,430,715,141
2. Thuê GTGT được khấu trừ	162		3,803,056,477	3,094,120,854
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	163		156,979,637	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.01	11,835,169,202	11,691,061,019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87,731,785,342	83,433,819,909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		61,577,426,281	60,988,932,361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	58,697,951,241	58,095,207,321
- Nguyên giá	222		257,413,102,609	275,617,007,788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(198,715,151,368)	(217,521,800,467)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,879,475,040	2,893,725,040
- Nguyên giá	228		5,391,374,111	5,391,374,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,511,899,071)	(2,497,649,071)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.12	22,487,085,136	21,987,085,136
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		18,365,570,000	18,365,570,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2,121,515,136	2,121,515,136
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2,000,000,000	1,500,000,000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3,667,273,925	457,802,412
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	3,667,273,925	457,802,412
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		504,319,729,425	380,733,056,919
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		363,826,903,013	241,042,860,331
I. Nợ ngắn hạn	310		362,206,503,013	237,927,956,305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	41,139,087,454	7,704,796,511
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	6,124,278,110	124,278,110
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.08	730,307,754	1,023,046,728
5. Phải trả người lao động	315		12,720,037,015	14,171,991,525
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	7,192,963,279	3,554,061,884
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17	559,961,000	227,156,000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	36,057,066,990	3,785,637,376
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	256,536,637,093	206,964,123,853
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,146,164,318	372,864,318
II. Nợ dài hạn	330		1,620,400,000	3,114,904,026
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19	1,620,400,000	3,114,904,026
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140,492,826,412	139,690,196,588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		(101,650,000)	(101,650,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,206,242,652	8,403,612,828
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1,251,013,545	899,054,029
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7,955,229,107	7,504,558,799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		504,319,729,425	380,733,056,919

Đã Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Việt

Lê Thanh Phương



Trần Như Thiên My

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3, lũy kế 9 tháng 2026, kết thúc ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	NAM 2025		NAM 2026	
			Quý 3/2025	Lũy kế 2025	Quý 3/2026	Lũy kế 2026
1 - DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	VI.25	222,087,564,368	616,039,363,450	241,967,493,831	642,003,585,144
2 - CÁC KHOẢN GIÁM TRƯ DOANH THU	02		1,800,720	8,482,025	-	-
3. DOANH THU THUẬN VỀ BH, CCDV (10 = 01-02)	10		222,085,763,648	616,030,881,425	241,967,493,831	642,003,585,144
4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	11	VI.27	204,071,146,839	564,243,281,979	224,588,281,850	590,111,611,002
5. LỢI NHUẬN GỘP VỀ BH VÀ CCDV (20 = 10-11)	20		18,014,616,809	51,787,599,446	17,379,211,981	51,891,974,142
6. LÃI/LỖ CỦA HĐ BÁN, THANH LÝ BĐS ĐẦU TƯ	21		-	-	-	-
7. DOANH THU HĐ TẠI CHÍNH	22	VI.26	2,690,601,008	6,046,569,152	4,713,362,306	7,808,226,886
8. CHI PHÍ TẠI CHÍNH	23	VI.28	2,300,415,987	11,000,058,144	3,677,130,902	8,882,212,498
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2,300,415,987	8,263,070,520	3,677,130,902	8,796,247,528
9. CHI PHÍ BÁN HÀNG	25		4,150,910,397	11,706,933,938	4,465,698,964	12,332,316,405
10. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	26		10,046,740,612	29,340,360,546	11,089,934,856	31,545,631,860
11. LỢI NHUẬN THUẬN TỪ HĐKD (30 = 20+21+22- (23+25+26))	30		4,207,150,821	5,786,815,970	2,859,809,565	6,940,040,265
12. THU NHẬP KHÁC	31		58,868,910	217,932,363	218,293,981	3,036,870,025
13. CHI PHÍ KHÁC	32		341,965,333	502,522,821	48,601,071	262,018,429
14. LỢI NHUẬN KHÁC (40 = 31-32)	40		(283,096,423)	(284,590,458)	169,692,910	2,774,851,596
15. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 30+40)	50		3,924,054,398	5,502,225,512	3,029,502,475	9,714,891,861
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30	575,608,227	1,159,142,156	474,078,660	1,759,662,754
17. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	52	VI.30	-	-	-	-
18. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN (60 = 50-51-52)	60		3,348,446,171	4,343,083,356	2,555,423,815	7,955,229,107
19. LÃI CỎ BÁN TRÊN CỔ PHIẾU	70		-	-	-	-
20. LÃI SUY GIÁM TRÊN CỔ PHIẾU	71		-	-	-	-

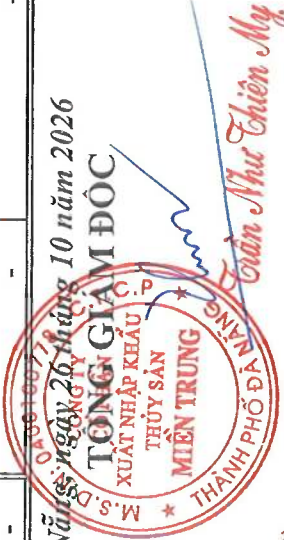
Đã Nắm ngày 26 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Việt

Lê Thanh Phương



Trần Như Thiên Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán Quý 3, kết thúc ngày 30/09/2026

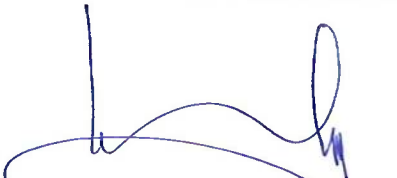
DVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		618,840,652,437	599,619,359,674
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(520,364,730,994)	(442,126,424,349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(89,077,512,808)	(88,523,128,446)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8,796,610,749)	(8,263,070,520)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,991,178,273)	(1,334,243,078)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,520,793,815	14,914,417,425
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,960,391,526)	(24,450,705,345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,171,021,902	49,836,205,361
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,154,314,980)	(2,896,657,118)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,746,181,817	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(679,880,804)	(144,852,486)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	92,304
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		301,589,287	444,357,207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,786,424,680)	(2,597,060,093)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		583,718,224,967	499,512,412,709
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(535,640,215,753)	(550,964,308,355)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48,078,009,214	(51,451,895,646)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		37,462,606,436	(4,212,750,378)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,054,394,352	27,824,800,204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(85,698,487)	209,926,637
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		41,431,302,301	23,821,976,463

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2026



Trần Như Thiên My

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 3, lũy kế 9 tháng 2026 kết thúc ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/9/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn) .

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá trị (vnd) - tỷ lệ		Giá trị (vnd) - tỷ lệ	
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	76.324.620.000	64%
Công		<u>120.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>120.000.000.000</u>	<u>100%</u>

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/09/2026 là 822 người (tại ngày 31/12/2025 là 877 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 30/09/2026 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết;

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Ngũ Hành Sơn, ĐN	23,44%

- Các đơn vị trực thuộc;

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, P Sơn Trà, ĐN
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Tại ngày 30/09/2026</i>	<i>Tại ngày 01/01/2026</i>
Tiền mặt	935,742,225	77,344,045
Tiền gửi ngân hàng	40,495,560,076	3,977,050,307
- Tiền VND	3,968,400,540	2,042,042,885
- Tiền USD	36,527,159,536	1,935,007,422
Cộng	41,431,302,301	4,054,394,352
Tài sản ngắn hạn khác		
VP Công ty	11,835,169,202	11,691,061,019
Cộng	11,835,169,202	11,691,061,019

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Tại ngày 30/09/2026</i>	<i>Tại ngày 01/01/2026</i>
Marubeni Seafoods Corporation	24,833,980,471	16,397,504,447
Maruha Nichiro Sea foods INC	-	20,026,696,863
HANWA CO.,LTD. OSAKA	1,073,427,124	3,046,171,195
Kanematsu Corporation	6,234,524,346	-
The Marine foods corporation	10,710,842,380	-
Pagoda Japan Co.,LTD	8,744,407,399	-
Umios Corporation	16,790,083,990	-
KYOKUYO CO.,LTD	-	4,440,352,445
Công ty cổ phần Đầu Tư 3GR	22,859,725,042	22,859,725,042
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	19,180,435,650	19,180,435,650
Công ty cổ phần INOX Hòa Bình	31,820,416,195	31,820,416,195
Khách hàng khác	31,932,916,790	32,319,332,866
Cộng	174,180,759,387	150,090,634,703

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/09/2026</i>	<i>Tại ngày 01/01/2026</i>
B-One Business House PVT LTD	-	2,044,645,416
FALCON MARINE EXPORTS LTD	2,319,271,920	-
Trung Tâm Phát Triển Và Khai Thác Hạ Tầng	3,753,333,436	-
Công ty TNHH Auto Đà Nẵng	-	1,696,475,000
Công ty TNHH MTV Cơ Điện Và PCCC HTG	-	230,484,559
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ nhiệt Vinh Quang	3,897,535,840	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng NHL	-	743,360,619
Các nhà cung cấp khác	3,264,916,674	1,062,447,579
Cộng	13,235,057,870	5,777,413,173

4. Phải thu ngắn hạn khác

Tại ngày 30/09/2026

Tại ngày 01/01/2026

Ký quỹ mở LC upas	182,228,508	244,700,570
Ký quỹ, ký cược	432,200,000	303,200,000
Tạm ứng	42,894,345	31,408,475
Phải thu bảo hiểm	844,750,192	650,828,854
Phải thu khác	217,714,082	270,992,863
Cộng	1,719,787,127	1,501,130,762

5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Dư nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dư nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		(91,402,371,999)		(91,402,371,999)
Cộng	-	(91,402,371,999)	-	(91,402,371,999)

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9,707,983,805		6,330,043,768	
Công cụ, dụng cụ	441,671,840		346,083,741	
Chi phí SX, KD dở dang	248,996,739,572		202,386,011,496	
Cộng	259,146,395,217	-	209,062,139,005	

7. Chi phí chờ phân bổ:

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
<i>Ngắn hạn</i>				
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	224,642,148		472,162,555	
Các khoản khác	2,257,166,716		134,400,000	
Cộng	2,481,808,864		2,824,152,586	
<i>Dài hạn</i>			3,430,715,141	
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,836,162,813		457,802,412	
	831,111,112		-	
Cộng	3,667,273,925		457,802,412	

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn

Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	1,705,028,509	1,739,961,164
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6,737,197	6,737,197
Thuế nhập khẩu	-	2,452,863	2,452,863
Thuế thu nhập doanh nghiệp	730,307,754	1,759,662,754	1,991,178,273
Thuế thu nhập cá nhân	-	161,399,127	344,669,564
Thuế tài nguyên	-	54,289,440	54,289,440
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1,583,486,416	1,583,486,416
Các loại thuế khác	-	115,866,985	115,866,985
Cộng	156,979,637	5,388,923,291	5,838,641,902
			1,023,046,728

9. Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/ tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2026	81,229,531,041	188,912,695,654	3,838,172,385	1,636,608,708	275,617,007,788
- Mua sắm TSCĐ		7,334,604,300	1,733,920,000		9,068,524,300
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng	(544,505,952)	(24,550,435,051)	(2,146,756,476)	(30,732,000)	(27,272,429,479)
Tại ngày 30/09/2026	80,685,025,089	171,696,864,903	3,425,335,909	1,605,876,708	257,413,102,609
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	71,951,831,122	140,431,875,706	3,636,528,444	1,501,565,195	217,521,800,467
- Khấu hao trong kỳ	830,968,890	7,248,362,557	315,405,390	71,043,543	8,465,780,380
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng	(544,505,952)	(24,550,435,051)	(2,146,756,476)	(30,732,000)	(27,272,429,479)
Tại ngày 30/09/2026	72,238,294,060	123,129,803,212	1,805,177,358	1,541,876,738	198,715,151,368
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	9,277,699,919	48,480,819,948	201,643,941	135,043,513	58,095,207,321
Tại ngày 30/09/2026	8,446,731,029	48,567,061,691	1,620,158,551	63,999,970	58,697,951,241

10. Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	GTTrị sử dụng và SLM Bùng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2026	2,785,301,571	2,277,072,540	329,000,000	5,391,374,111
- Tăng trong kỳ				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/09/2026	2,785,301,571	2,277,072,540	329,000,000	5,391,374,111
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	2,201,899,071	-	295,750,000	2,497,649,071
- Khấu hao trong năm			14,250,000	14,250,000
- Giảm trong kỳ				
Tại ngày 30/09/2026	2,201,899,071	-	310,000,000	2,511,899,071
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	583,402,500	2,277,072,540	33,250,000	2,893,725,040
Tại ngày 30/09/2026	583,402,500	2,277,072,540	19,000,000	2,879,475,040

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Cộng	-	-

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP đầu tư New City Seadaman	1,836,557	18,365,570,000		1,836,557	18,365,570,000	
Cộng	1,836,557	18,365,570,000	-	1,836,557	18,365,570,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	137,904	2,121,515,136		137,904	2,121,515,136	
Cộng	137,904	2,121,515,136	-	137,904	2,121,515,136	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Trái phiếu		2,000,000,000		1,500,000,000
Cộng	-	2,000,000,000	-	1,500,000,000

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/09/2026</i>	<i>Tại ngày 01/01/2026</i>
Công ty Cổ phần Đông Á	1,787,627,070	928,397,916
Công ty TNHH Hải Nam	1,469,377,800	759,153,384
ENDO FISHERIES COMPANY LTD	7,404,734,496	-
MARUBENI SEAFOODS CORPORATION	23,797,508,712	-
Công ty CP Gemadept Miền Trung	213,414,893	362,807,259
TOKAI DENPUN CO., LTD	-	1,580,351,578
Khách hàng khác	6,466,424,483	4,074,086,374
Cộng	41,139,087,454	7,704,796,511

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Tại ngày 30/09/2026 *Tại ngày 01/01/2026*

Khách hàng trong nước

Cộng - -

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 30/09/2026 *Tại ngày 01/01/2026*

Trích trước chi phí lãi vay	263,862,278	144,312,290
Tiền thuê đất	5,852,016,737	2,457,460,028
Trích trước tiền điện	484,333,480	449,626,733
Trích trước hoa hồng giới thiệu	82,997,880	22,013,640
Trích trước chi phí vận chuyển	509,752,904	157,860,100
Các khoản trích trước khác	-	322,789,093
Cộng	7,192,963,279	3,554,061,884

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

Tại ngày 30/09/2026 *Tại ngày 01/01/2026*

Cộng - -

17. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

Tại ngày 30/09/2026 *Tại ngày 01/01/2026*

Doanh thu nhận trước	559,961,000	227,156,000
Cộng	559,961,000	227,156,000

18. Phải trả ngắn hạn khác

Tại ngày 30/09/2026 *Tại ngày 01/01/2026*

a. Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết	1,000,000,000	1,000,000,000
Kinh phí công đoàn	1,330,531,566	1,108,143,365
Bảo hiểm thất nghiệp, BHXH, BHYT	202,817,769	100,042,090
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,097,834,000	1,174,834,000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (*)	6,124,278,110	124,278,110
Phải trả khác		

NH TMCP Ngoại Thương VN - CN ĐN -	31,135,998,240	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	289,885,415	402,617,921
Cộng	42,181,345,100	3,909,915,486

(*) Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ/ĐHĐCĐ ngày 15/4/2026 đã thông qua Phương án chi cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 5% mệnh giá, tương ứng số tiền 6.000.000.000 VNĐ

Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 11/2026/NQ-HĐQT ngày 27/8/2026 về việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2025; Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 11/09/2026 và ngày thanh toán dự kiến là ngày 08/10/2026

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	-	-

19. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	57,002,460,695	57,002,460,695	43,012,748,757	43,012,748,757
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	6,525,325,038	6,525,325,038	1,665,057,132	1,665,057,132
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	-	-	13,469,687,846	13,469,687,846
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	10,419,317,000	10,419,317,000	1,944,335,999	1,944,335,999
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	40,057,818,657	40,057,818,657	25,933,667,780	25,933,667,780
Vay ngắn hạn - USD	197,718,976,398	197,718,976,398	160,670,566,430	160,670,566,430
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	42,505,245,288	42,505,245,288	29,268,077,462	29,268,077,462
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	51,771,665,400	51,771,665,400	17,172,274,493	17,172,274,493
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	66,639,994,590	66,639,994,590	66,023,081,735	66,023,081,735
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	36,802,071,120	36,802,071,120	48,207,132,740	48,207,132,740
Vay dài hạn đến hạn trả	1,815,200,000	1,815,200,000	3,280,808,666	3,280,808,666
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	705,600,000	705,600,000	705,600,000	705,600,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	-	-	1,465,608,666	1,465,608,666
Quỹ Đầu Tư Phát Triển TP Đà Nẵng	1,109,600,000	1,109,600,000	1,109,600,000	1,109,600,000
Cộng	256,536,637,093	256,536,637,093	206,964,123,853	206,964,123,853
Vay dài hạn	1,620,400,000	1,620,400,000	3,114,904,026	3,114,904,026
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	1,343,000,000	1,343,000,000	1,872,200,000	1,872,200,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	-	-	133,104,026	133,104,026
Quỹ Đầu Tư Phát Triển TP Đà Nẵng	277,400,000	277,400,000	1,109,600,000	1,109,600,000
Cộng	1,620,400,000	1,620,400,000	3,114,904,026	3,114,904,026
Tổng Cộng	258,157,037,093	258,157,037,093	210,079,027,879	210,079,027,879



III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Doanh thu bán hải sản	636,219,771,147	606,678,902,030
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	-	4,466,640,231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,783,813,997	4,893,821,189
Cộng	642,003,585,144	616,039,363,450

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chiết khấu thương mại	-	8,482,025
Cộng	-	8,482,025

3. Giá vốn hàng bán

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Giá vốn hải sản	587,394,038,329	557,449,809,042
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	-	4,633,648,486
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,717,572,673	2,159,824,451
Cộng	590,111,611,002	564,243,281,979

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi tiền gửi	167,831,542	214,235,662
Cổ tức, lợi nhuận được chia	289,598,400	262,017,600
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,350,796,944	5,570,315,890
Cộng	7,808,226,886	6,046,569,152

5. Chi phí tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi tiền vay	8,796,247,528	8,263,070,520
Phí lưu ký chứng khoán	363,221	365,427
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85,601,749	2,736,622,197
Cộng	8,882,212,498	11,000,058,144

6. Chi phí bán hàng

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nhân viên	-	85,001,305

Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,332,316,405	11,621,932,633
Cộng	12,332,316,405	11,706,933,938
	-	-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	25,718,107,178	25,296,370,420
Chi phí đồ dùng văn phòng	265,165,959	348,157,265
Chi phí khấu hao TSCĐ	540,100,000	540,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	867,446,477	842,891,424
Chi phí bằng tiền khác	4,154,812,246	2,312,941,437
Cộng	31,545,631,860	29,340,360,546

8. Thu nhập khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	2,745,454,545	86,496,521
Các khoản khác	291,415,480	131,435,842
Cộng	3,036,870,025	217,932,363

9. Chi phí khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	35,000,000	
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, phạt thuế khác		159,769,340
Các khoản khác	227,018,429	342,753,481
Cộng	262,018,429	502,522,821

IV. Thông tin về các bên liên quan;

Danh sách các bên liên quan - Mỗi quan hệ
 Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
 Công ty CP đầu tư New City Seadanang - Công ty liên kết
 HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc - Nhân sự quản lý chủ chốt

Kỳ này *Kỳ trước*

- -
- -

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>- Chức danh</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Ông Lê Vĩnh Hòa	- Chủ tịch HĐQT	90,000,000	90,000,000
Ông Đỗ Mạnh Linh	- Ủy viên HĐQT	67,500,000	67,500,000

Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	- Ủy viên HĐQT	67,500,000	67,500,000
Ông Phạm Trường Giang	- Ủy viên HĐQT	67,500,000	67,500,000
Ông Trần Hữu Hoàng	- Ủy viên HĐQT	67,500,000	67,500,000
Ông Võ Quốc Việt	- Trưởng Ban kiểm soát	36,000,000	36,000,000
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	- Thành viên Ban kiểm soát	27,000,000	27,000,000
Ông Vũ Văn Đông	- Thành viên Ban kiểm soát	27,000,000	27,000,000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc; Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Họ và tên	- Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Bà Trần Như Thiên My	- Tổng Giám đốc	690,894,434	597,658,600
Ông Nguyễn Anh Tuấn	- Phó Tổng Giám đốc	576,142,930	499,924,100
Ông Lê Thanh Phương	- Kế toán trưởng	382,625,554	337,676,000
Ông Lê Vĩnh Hòa	- Chủ tịch HĐQT	18,449,910	-
Ông Đỗ Mạnh Linh	- Ủy viên HĐQT	18,449,910	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	- Ủy viên HĐQT	18,449,910	-
Ông Phạm Trường Giang	- Ủy viên HĐQT	18,449,910	-
Ông Trần Hữu Hoàng	- Ủy viên HĐQT	18,449,910	-
Ông Võ Quốc Việt	- Trưởng Ban kiểm soát	18,449,910	-
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	- Thành viên Ban kiểm soát	18,449,910	-
Ông Vũ Văn Đông	- Thành viên Ban kiểm soát	18,449,910	-

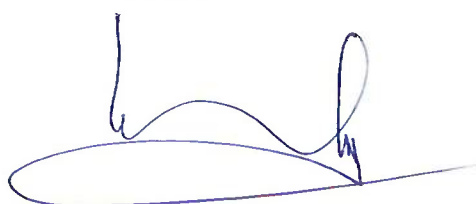
V. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026, kết thúc ngày 30/09/2026 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành đính chính vào ngày 26 tháng 10 năm 2026.

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2026


TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Như Thiên My